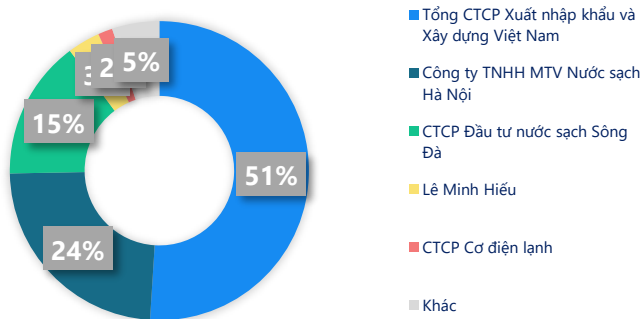
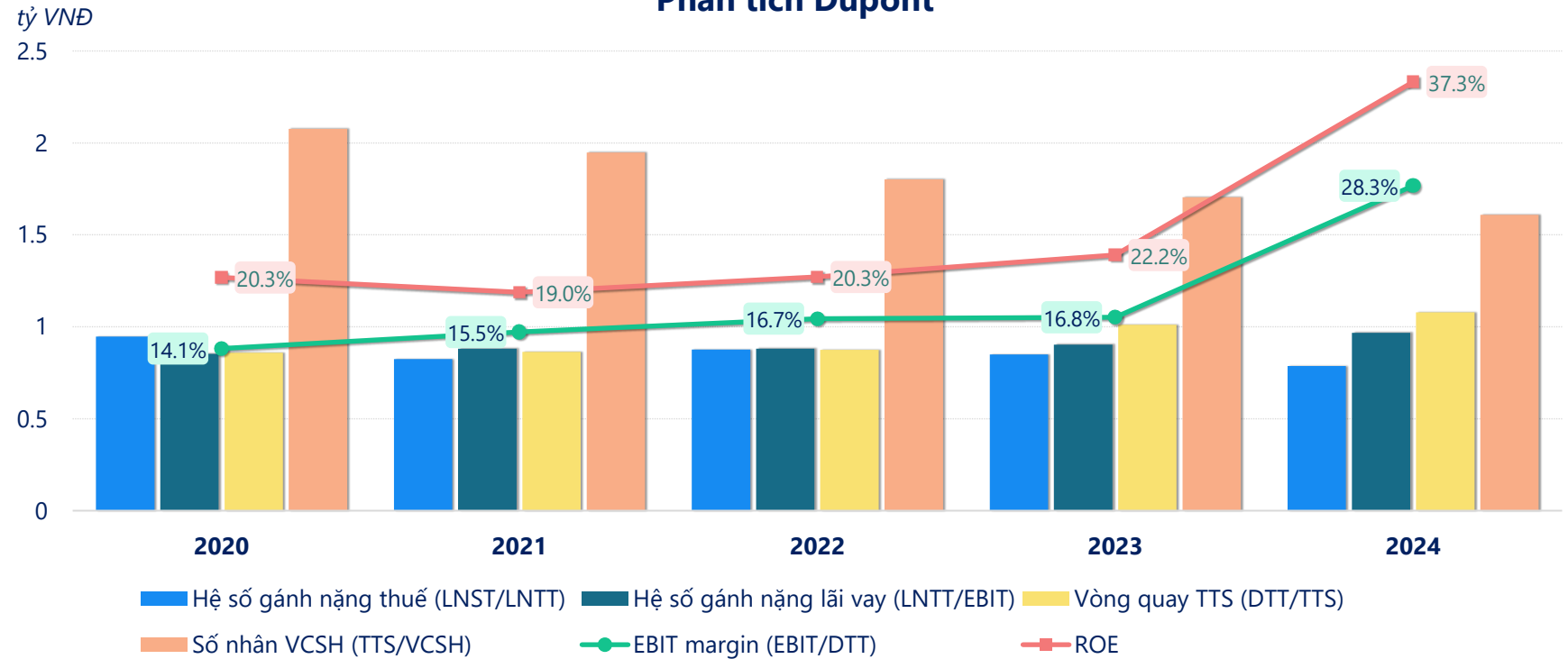


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch **31/12/2024**

Giá hiện tại (VNĐ)	50,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	36,025 - 52,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,600
Số lượng CPLH (CP)	32,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	895
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	(0.02)
EPS	7,011
P/E	7.1

	YTD	1T	3T	6T
VAV		10.1%	18.8%	26.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông**Phân tích Dupont****DT thuần**

2024

1,071

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 232 | 27.7%

LN sau thuế

2024

230

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 122 | 113%

ROE

2024

37.3%

+/- YoY: ▲ 15.1%

ROA

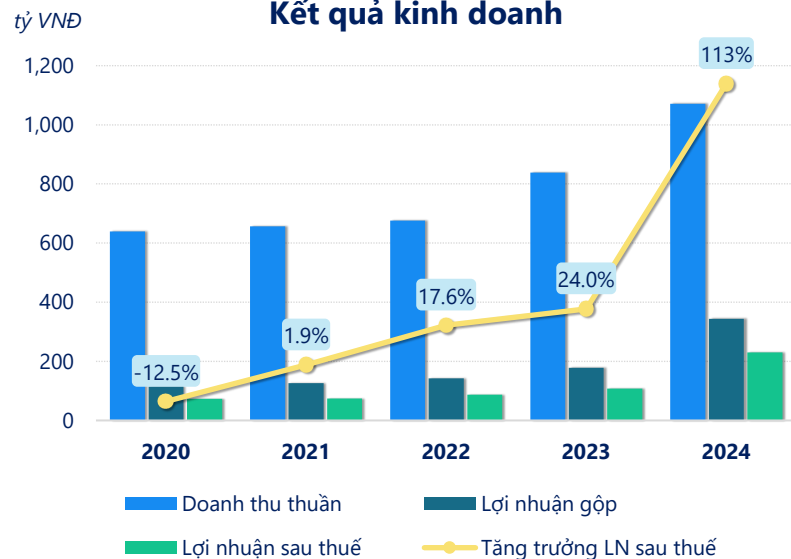
2024

23.2%

+/- YoY: ▲ 10.1%

CTCP VIWACO (UPCOM: VAV)

Kết quả kinh doanh

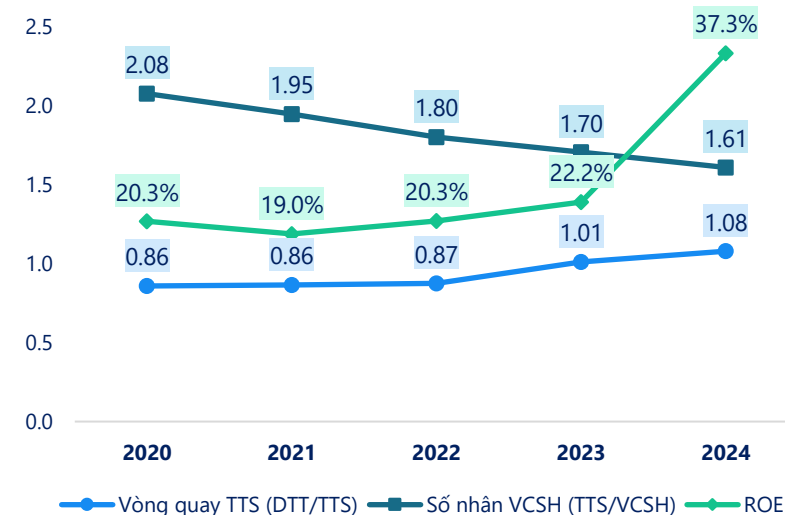


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **28.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

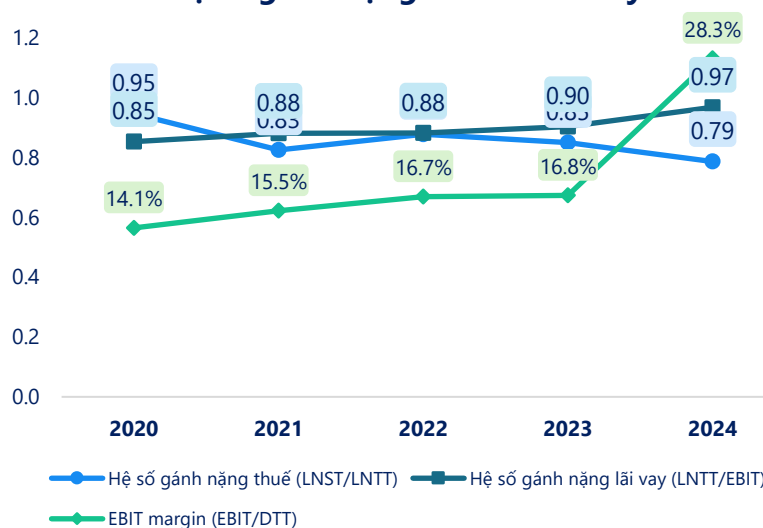
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VAV** ghi nhận doanh thu thuần **1,071** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **230.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.7%** và **tăng 113%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **37.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

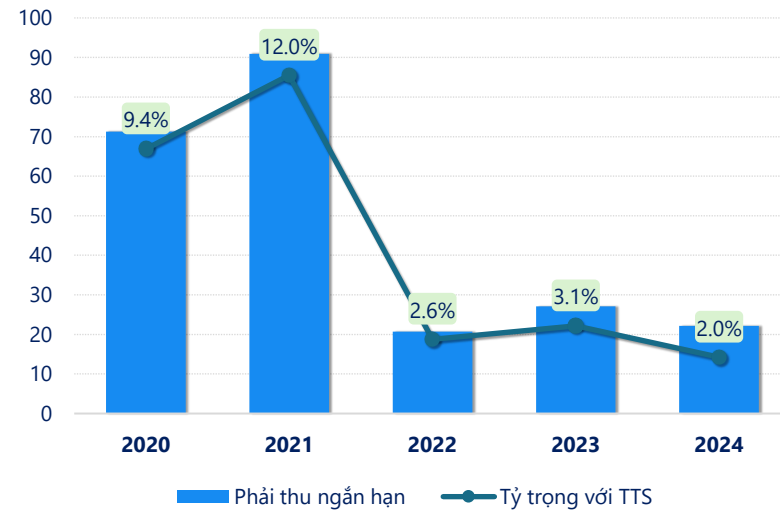
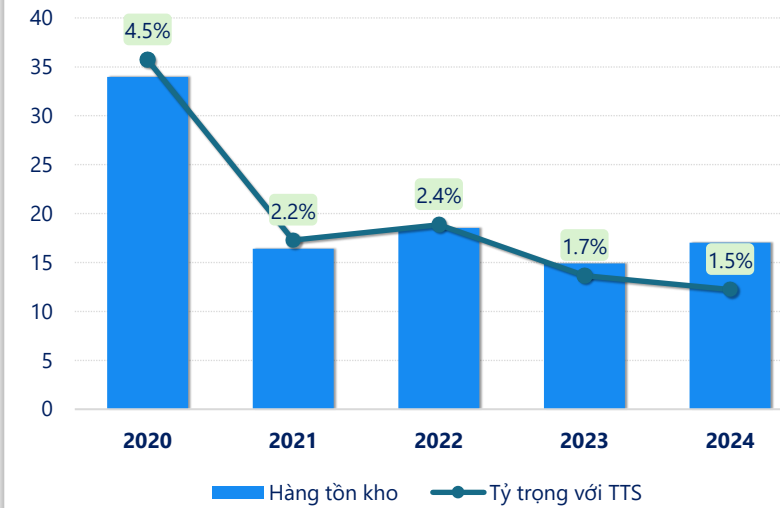
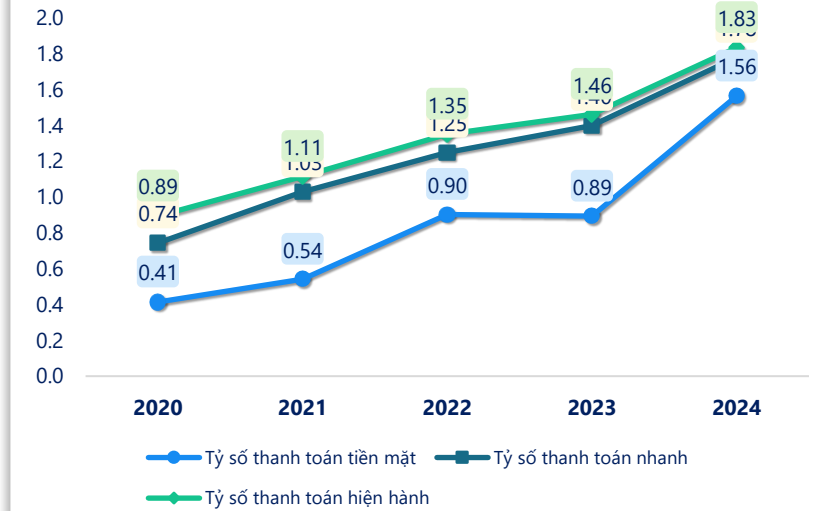
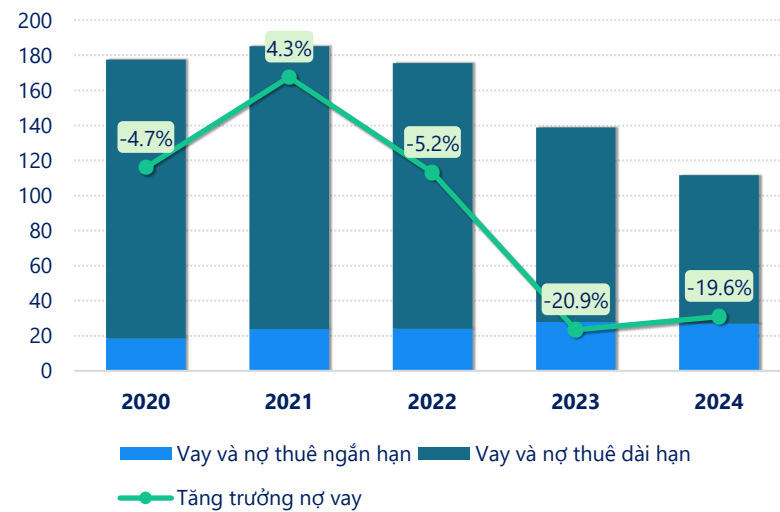
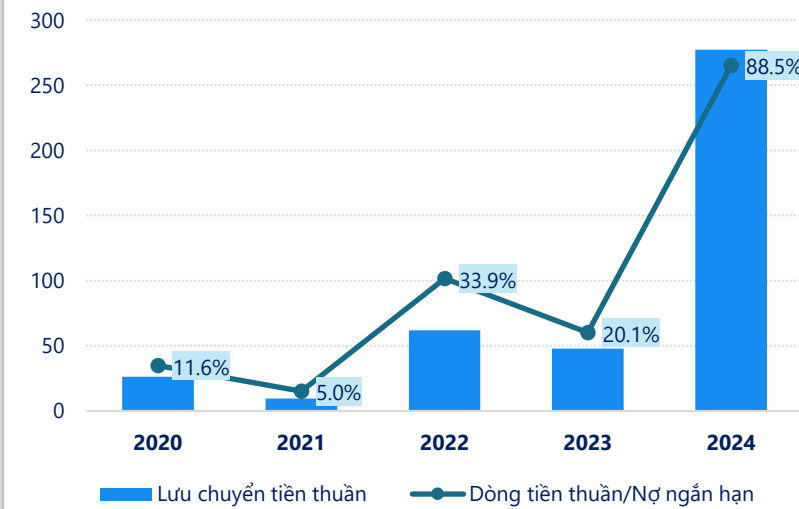
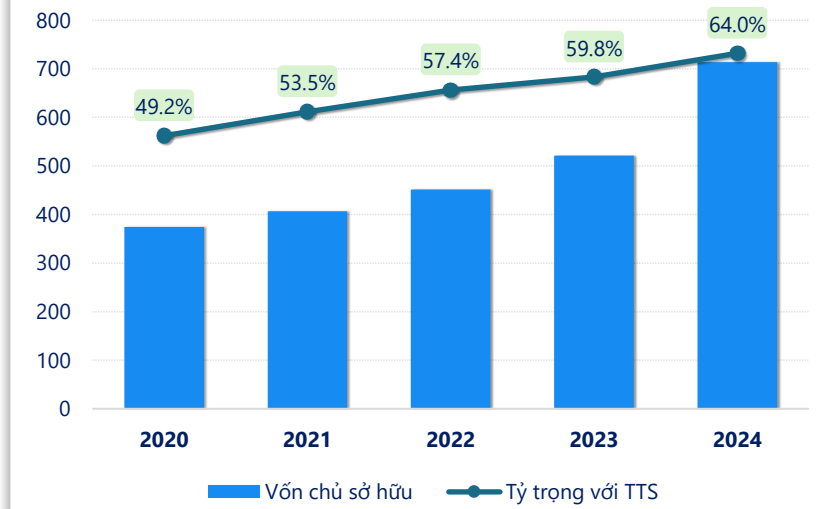
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

tỷ VNĐ
Phải thu ngắn hạntỷ VNĐ
Hàng tồn kho**Chỉ số thanh khoản**tỷ VNĐ
Nợ vaytỷ VNĐ
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạntỷ VNĐ
Vốn chủ sở hữu

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,093	873	25.3%
Tài sản ngắn hạn	575	348	65.1%
Tiền và tương đương tiền	490	213	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	93.0	-51.6%
Phải thu ngắn hạn	22.8	27.1	-15.7%
Hàng tồn kho	16.9	14.9	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.64	-45.8%
Tài sản dài hạn	518	524	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	481	513	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.8	11.3	191%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.46	0.25	1695%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	351	9.8%
Nợ ngắn hạn	301	238	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	27.9	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	114	26.7%
Nợ dài hạn	84.5	113	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.3	111	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	639	657	676	839	1,071
Giá vốn hàng bán	524	531	533	661	728
Lợi nhuận gộp	115	126	142	178	344
Doanh thu HĐTC	4.84	5.47	4.86	10.7	13.1
Chi phí TC	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
Chi phí lãi vay	13.3	12.2	13.4	13.8	9.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.9	18.1	20.2	24.3	23.7
Chi phí QLDN	15.0	14.0	17.0	23.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	74.7	87.2	96.4	127	293
Lợi nhuận khác	2.24	2.75	3.10	0.51	0.53
LN trước thuế	76.9	89.9	99.5	127	293
Lợi nhuận sau thuế	72.8	74.2	87.2	108	230
LNST của CĐ cty mẹ	72.8	74.2	87.2	108	230

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	88.3	150	211	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.0	-46.3	-38.5	-88.1	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.3	-32.3	-49.6	-75.1	-65.5
Tiền đầu kỳ	67.3	93.5	103	165	213
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	9.62	61.9	47.8	277
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	103	165	213	490